FireAnt

CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	32,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,367
SL cổ phiếu LH	18,660,895
KLGD BQ 20 phiên (CP)	128,730
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	597
P/E	11.2
EPS	2,853

	YTD	1T	3T	6T
SCL	67.5%	7.0%	65.8%	91.7%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

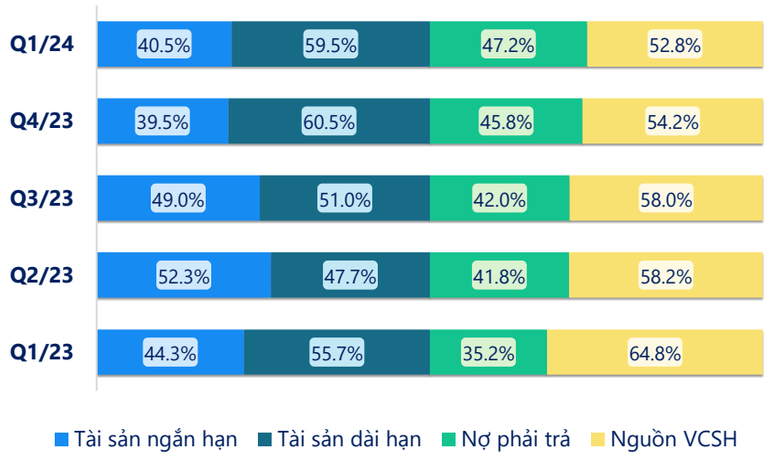

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

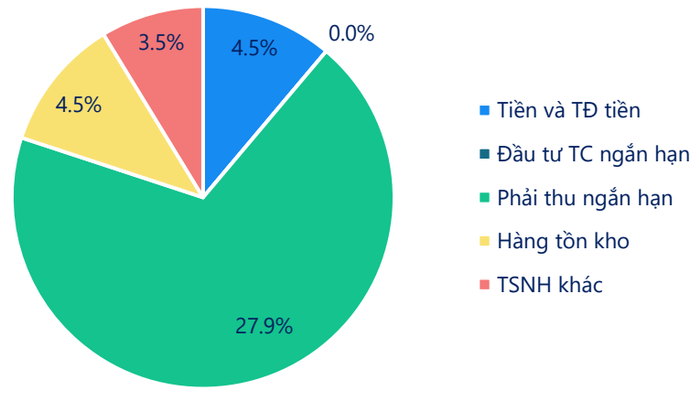

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

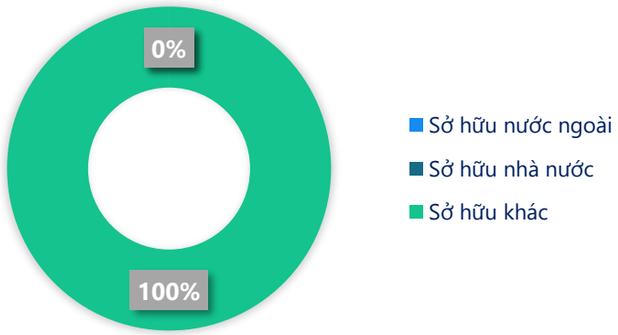

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

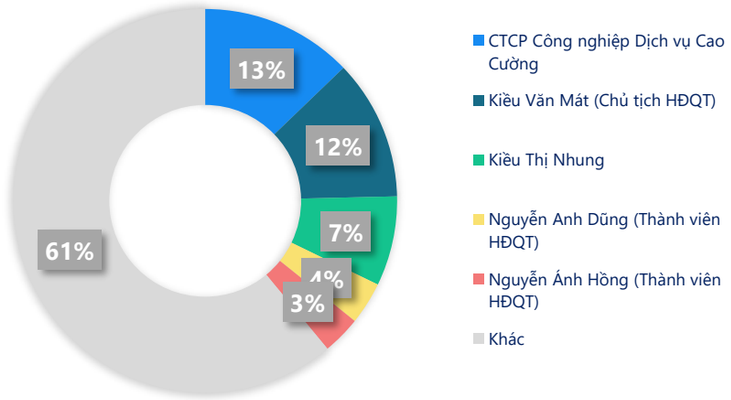

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

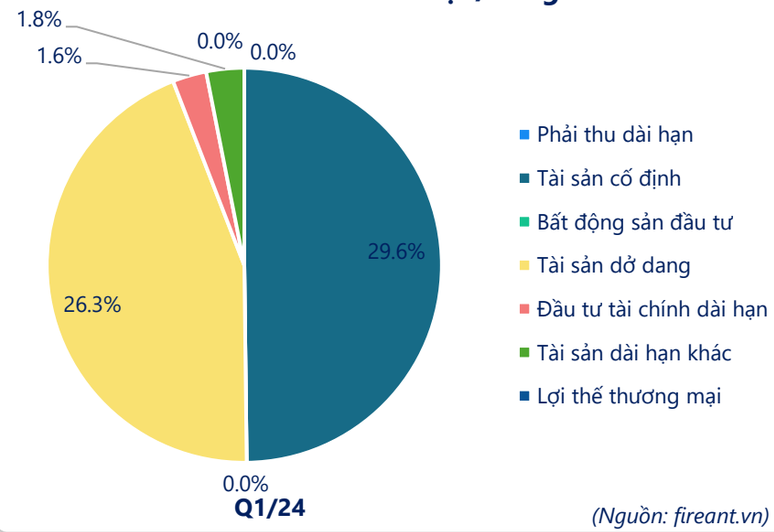

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

Tiền và tương đương tiền

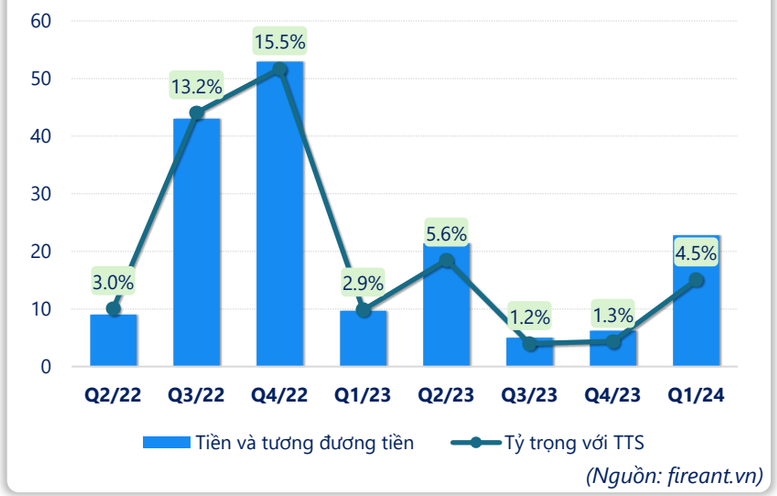

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

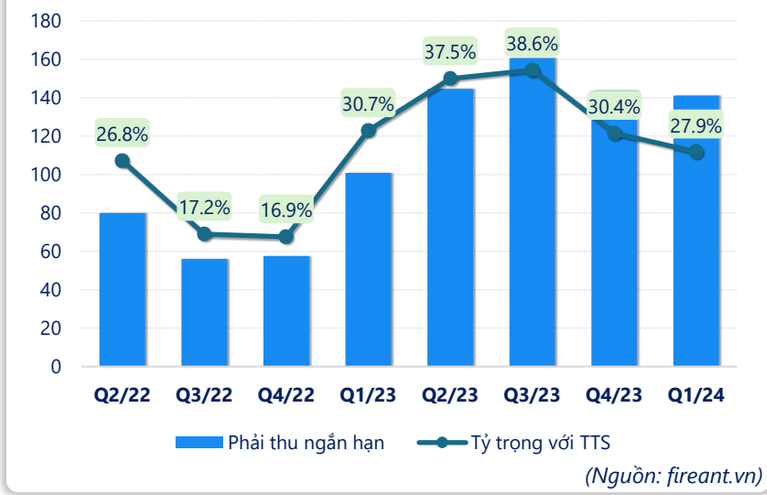

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

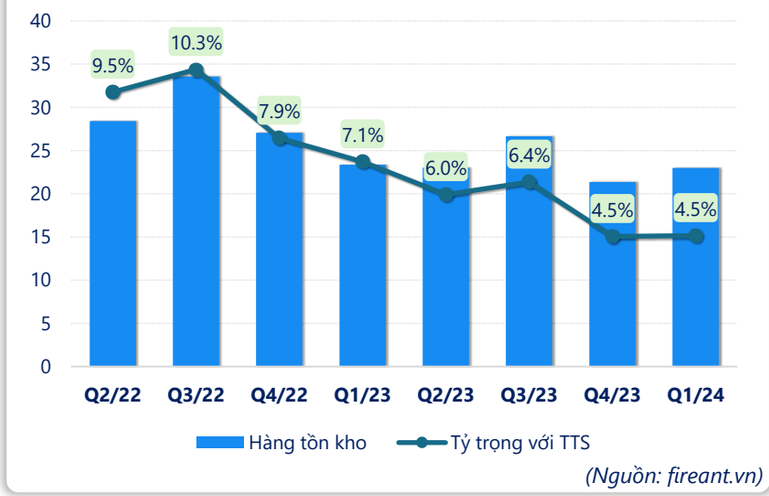

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

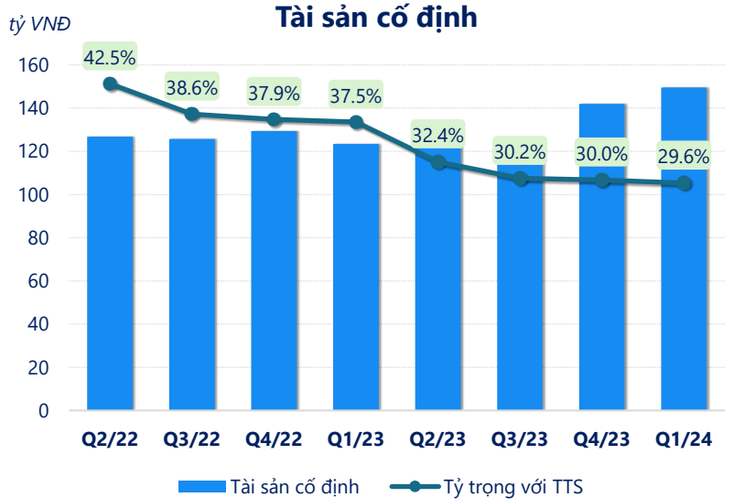

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

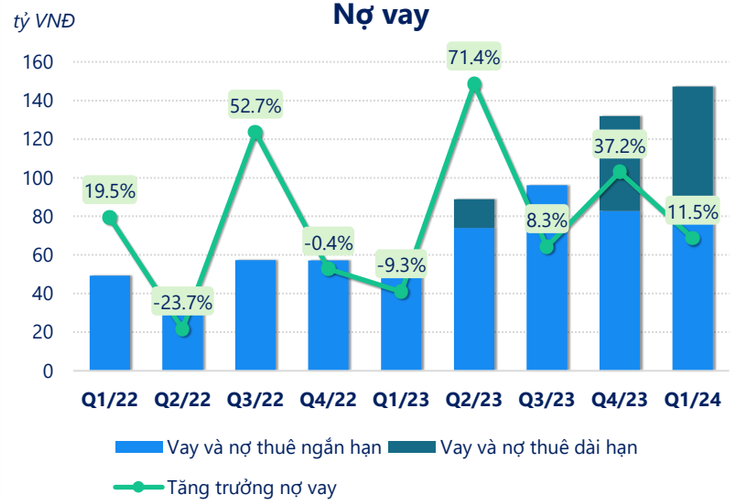

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

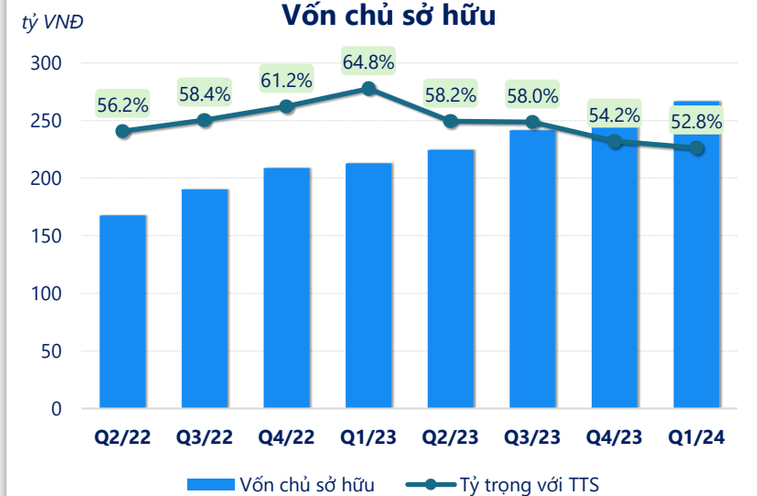

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

Kết quả kinh doanh

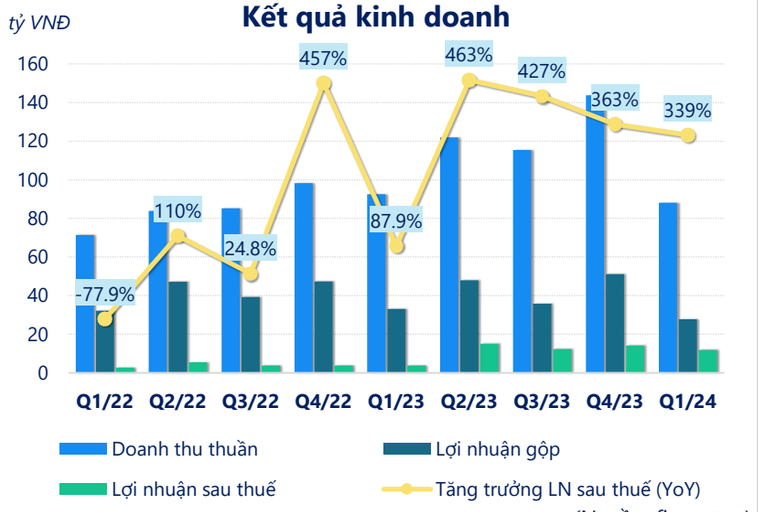

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

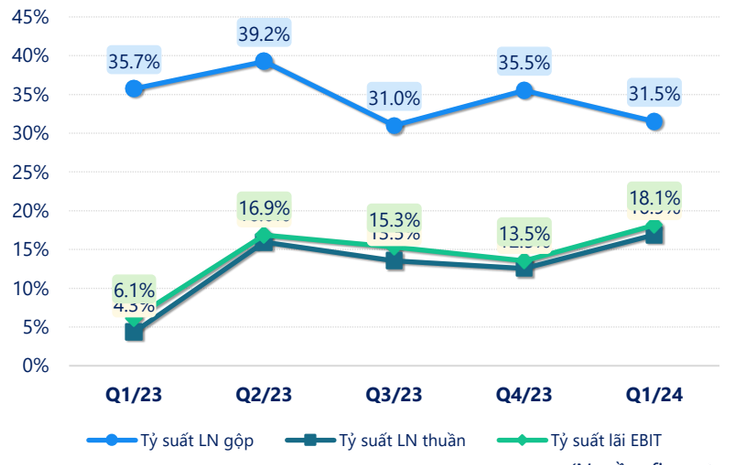

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

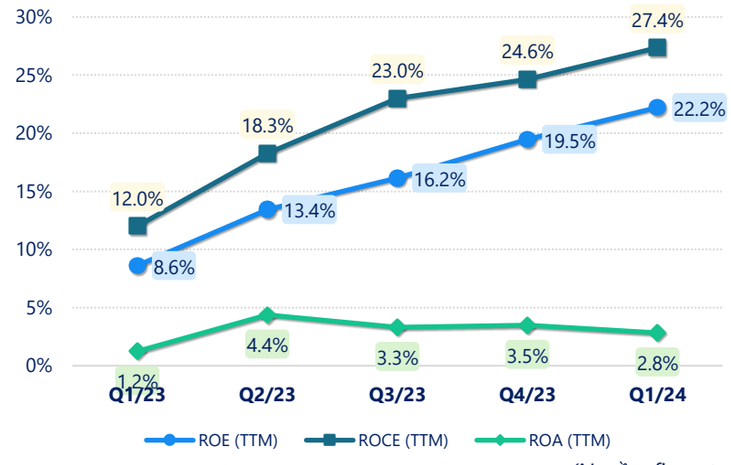

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

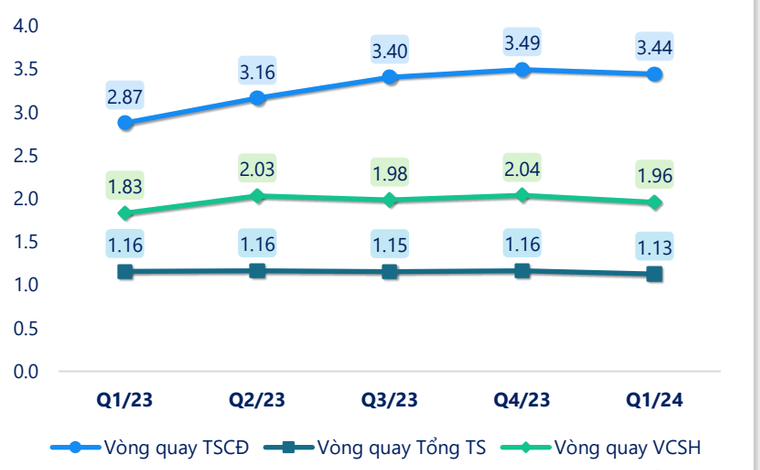

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

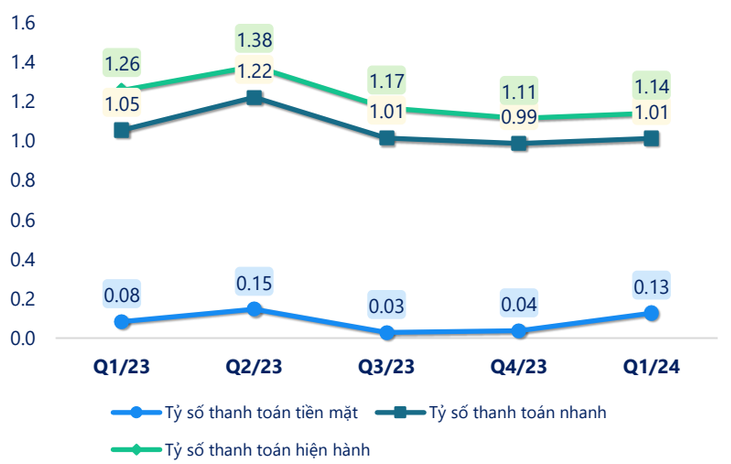

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

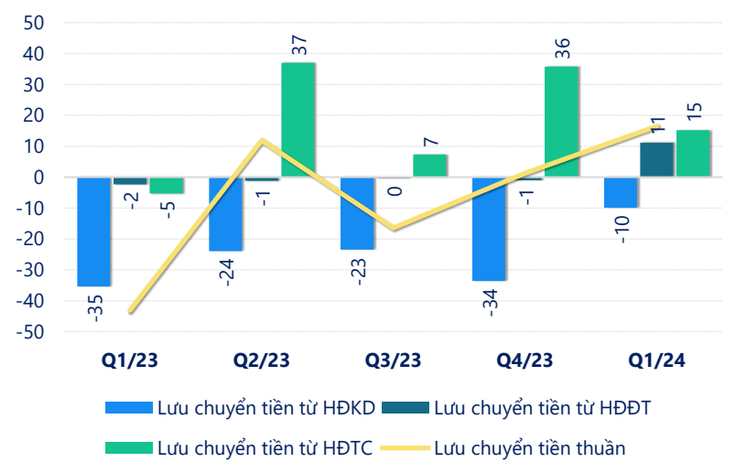

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**505**	**474**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	205	181	12.9%
Tiền và tương đương tiền	22.8	6.21	267%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	141	141	-0.3%
Hàng tồn kho	23.0	17.5	31.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	16.1	10.8%
Tài sản dài hạn	**300**	**293**	**2.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	150	137	9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	133	124	7.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.33	21.7	-61.6%
Tài sản dài hạn khác	**9.32**	**10.1**	**-7.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	238	220	8.5%
Nợ ngắn hạn	**179**	**177**	**1.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.2	89.7	-1.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.5	43.6	27.3%
Nợ dài hạn	59.0	42.3	39.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	59.0	42.3	39.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**267**	**255**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**267**	**255**	**4.7%**
Vốn điều lệ	187	187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	92.4	122	115	144	88.2
Giá vốn hàng bán	59.4	74.1	79.6	92.7	60.4
Lợi nhuận gộp	33.0	47.9	35.8	51.1	27.8
Doanh thu HĐTC	0.36	0.11	0.20	0.07	1.67
Chi phí TC	1.48	1.17	1.42	1.54	-0.33
Chi phí lãi vay	1.13	1.36	1.40	1.45	1.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.0	25.0	13.9	22.1	10.9
Chi phí QLDN	3.86	2.36	4.97	9.50	3.97
LN thuần từ HĐKD	4.02	19.5	15.6	18.0	14.9
Lợi nhuận khác	0.53	-0.27	0.62	-0.04	-0.06
LN trước thuế	4.55	19.2	16.2	18.0	14.8
Lợi nhuận sau thuế	3.87	15.0	12.3	14.2	11.8
LNST của CĐ cty mẹ	3.87	15.0	12.3	14.2	11.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-35.4	-23.9	-23.5	-33.6	-9.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.37	-1.21	-0.33	-0.99	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.28	37.0	7.33	35.8	15.2
Tiền đầu kỳ	52.9	9.67	21.4	4.98	6.21
Lưu chuyển tiền thuần	**-43.1**	**11.9**	**-16.5**	**1.23**	**16.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-0.14	0.06	0.00	0.12
Tiền cuối kỳ	9.67	21.4	4.98	6.21	22.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic